

Bản án số: 25/2022/HC-PT

Ngày: 23 - 02 -2022

V/v “Kiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán:

Ông Lê Tự

Ông Nguyễn Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 60/2019/TLPT-HC ngày 23 tháng 12 năm 2019 về “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2019/HC-ST ngày 25-10-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1077/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H và bà Phan Thị Thu T; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

2. Người bị kiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T, Quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xét xử vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Trần Trung C - Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thành phố Q, có mặt;

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện Đ;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Thanh H - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ; địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt;

3.2. Ủy ban nhân dân xã P;

Đại diện của Ủy ban nhân dân xã P: Ông Huỳnh Đoàn T - Công chức Địa chính xã; địa chỉ: Xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xét xử vắng mặt;

3.3. Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H và bà Phan Thị Thu T; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

3.4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn T, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

Người kháng cáo: Bà Lê Thị Thanh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trình bày của bà Lê Thị Thanh N và của người đại diện theo ủy quyền thể hiện:

Ngày 23/11/2018, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (STNMT) tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 939/QĐ-STNMT về việc thu hồi 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ CS01682 và số vào sổ CS01681, do STNMT tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N, tại các thửa đất số 1585, số 1586, cùng tờ bản đồ số 24; diện tích thửa 1585 = 127m² và thửa 1586 = 818m². Lý do thu hồi: Do cấp GCNQSDĐ không đúng nguồn gốc và diện tích. Không đồng ý với quyết định nêu trên, bà Lê Thị Thanh N yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hủy Quyết định số 939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 của Giám đốc STNMT tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ bà N yêu cầu hủy quyết định nêu trên: Nguyên thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24, diện tích 945m² (ONT) có nguồn gốc do ông bà lưu hạ lại cho bà Lương Thị C (là mẹ chồng của bà). Năm 1992, bà C qua đời, giao thửa đất số 699 cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng. Ngày 02/12/2015, vợ chồng ông bà có đơn yêu cầu cấp GCNQSDĐ. Ngày 23/01/2017, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ cấp GCNSĐĐ, số vào sổ cấp GCN: CH 01589, số phát hành CC 260902. Vợ chồng ông bà xin tách thửa đất số 699 thành 02 thửa là thửa số 1586 có diện tích 818m² và thửa số 1585 có diện tích 127m². Thửa đất số 1585 được STNMT tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ ngày 27/7/2017, số hiệu CK 420450, số vào sổ cấp GCN: CS 01682 vợ chồng bà đã thực hiện lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, cho bà Nguyễn Thị D và đã được công chứng chứng thực ngày 08/8/2017. Việc lập Hợp đồng tặng

cho là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, UBND xã P cố tình không chịu ký vào tờ khai thuế phi Nông nghiệp để bà thực hiện thủ tục tiếp theo.

Hai thửa đất số 1585 và số 1586 được tách ra từ thửa đất số 699, có nguồn gốc và diện tích đã được xác định, nên không có lý do để thu hồi 02 GCNQSDĐ do STNMT tỉnh Quảng Ngãi cấp. Vì vậy, Quyết định số 939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 của Giám đốc STNMT tỉnh Quảng Ngãi ban hành là không đúng pháp luật.

2. Nội dung văn bản số 1404/STNMT ngày 08/4/2019 và ý kiến của người bị kiện thể hiện:

Quá trình hồ sơ tách thửa: Ông Nguyễn Đức K, bà Lê Thị Thanh N được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số vào sổ GCN: CH 01589 ngày 23/01/2017, tại thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24, diện tích 945 m². Ngày 11/7/2017, ông Nguyễn Đức K nộp hồ sơ đề nghị tách thửa đất số 699 thành 02 thửa. Căn cứ vào hồ sơ và quy định của pháp luật, ngày 27/7/2017 STNMT tỉnh Quảng Ngãi tách thửa đất số 699 thành 02 thửa đất số 1585 và số 1586. Cụ thể, tại GCNQSDĐ có số phát hành CH 420450, số vào sổ cấp GCN: CS 01682, thửa đất số 1585 tờ bản đồ số 24, diện tích 127m² và GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS 01681, thửa đất số 1586 tờ bản đồ số 24 diện tích 818m².

Về nội dung thu hồi 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

GCNQSDĐ, quyền sở hữu tài sản nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành CC 260902, số vào sổ cấp GCN: CH 01589 ngày 23/01/2017, thuộc thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24, diện tích 945m² đã cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N, được cơ quan Thanh tra huyện Đ kết luận tại Thông báo số 14/TB-TTH ngày 26/12/2017 có nội dung: Việc UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã cấp cho ông K, bà N tại số phát hành CC 260902, số vào sổ cấp GCN: CH 01589 ngày 23/01/2017, tại thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24, diện tích 945m² là không đúng nguồn gốc sử dụng đất, diện tích đất.

Căn cứ quy định tại điểm d khoản 2, 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 thì UBND huyện Đ lập thủ tục thu hồi GCNQSDĐ lần đầu cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N. Tuy nhiên, GCNQSDĐ này đã được STNMT tỉnh Quảng Ngãi tách thành 02 thửa tại các GCNQSDĐ số phát hành CK 420450, số vào sổ cấp GCN: CS 01682 và GCNQSDĐ có số phát hành CK 420451, số vào sổ cấp GCN: CS 01681 ngày 27/7/2017. Vì vậy, ngày 25/12/2017 UBND huyện Đ có Công văn số 3437/UBND gửi STNMT tỉnh Quảng Ngãi đề nghị thu hồi 02 GCNQSDĐ đã tách cho ông K, bà N. Trên cơ sở đó, STNMT tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 thu hồi GCNQSDĐ số phát hành CK 420450, số vào sổ cấp GCN: CS 01682 và GCNQSDĐ số phát hành CK 420451, số vào sổ cấp GCN: CS 01681. Vì vậy, Quyết định số 939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 của Giám đốc STNMT tỉnh Quảng Ngãi ban hành là đúng quy định của pháp luật.

3. Nội dung văn bản số 980/UBND ngày 08/4/2019 và ý kiến của UBND huyện Đ thể hiện:

Quá trình rà soát hồ sơ và thu hồi GCNQSDĐ của ông Nguyễn Đức K, bà Lê Thị Thanh N. Sau khi tiếp nhận các văn bản của UBND xã P tại các Báo cáo số 455/BC-UBND ngày 17/8/2017, Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 07/9/2017, Báo cáo số 676/BC-UBND ngày 20/11/2011 và Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 17/8/2017 về việc đề nghị thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông K, bà N tại thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24 năm 2006 có diện tích 954m², cụ thể:

Ngày 02/12/2015, ông K và bà N có đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 699, tờ bản đồ 24, diện tích 945m². Ngày 15/4/2016, UBND xã P xác nhận về nội dung kê khai, so với hiện trạng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở. Sau khi kiểm tra hồ sơ đăng ký địa chính, xác minh thực địa; ngày 10/01/2017, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh Đ xác nhận đủ điều kiện GCNQSDĐ. Trên cơ sở đó, UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành CC 260902, số vào sổ cấp GCN: CH 01589 ngày 23/01/2017. Sau đó, ông K, bà N làm thủ tục tách thành 02 thửa đất có số hiệu 1585 và số hiệu 1586, do STNMT tỉnh Quảng Ngãi cấp GCN ngày 27/7/2017.

Tuy nhiên, sau khi kiểm tra hồ sơ địa chính cho thấy thửa đất số 699, tờ bản đồ 24 lập năm 2006, diện tích 945m² nguyên trước đây là thửa đất số 647, tờ bản đồ 03, diện tích 686m² (bản đồ năm 1999) loại đất “kho” và một phần thửa đất số 699, tờ bản đồ số 03 (bản đồ chỉnh lý năm 1999, loại đất “lúa” (diện tích 230m² đất lúa có nguồn gốc được chia theo Nghị định số 64/CP đã được cấp GCN cho hộ bà N vào 12/12/2001). Ngày 09/4/2001, bà N có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa đất số 699, tờ bản đồ 03 lập năm 1999, diện tích 230m² loại đất lúa, có nguồn gốc đất cấp theo Nghị định số 64/CP. Ngày 19/8/2001, UBND xã P nhất trí và đề nghị cấp giấy. Ngày 12/12/2001, UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ bà tại GCNQSDĐ số 03556 QSDĐ/1110/QĐ-UB. Bản đồ năm 2006 đo cả diện tích đất Nông nghiệp (một phần thửa đất số 699) và diện tích đất kho (thửa đất số 647) thành 01 thửa đất ở là không đúng nguồn gốc đất và diện tích. Trong quá trình cấp GCNQSDĐ cho bà N, UBND xã đã thiếu kiểm tra đối chiếu với hồ sơ địa chính, dẫn đến việc cấp GCNQSDĐ cho bà Lê Thị Thanh N là không đúng nguồn gốc và không đúng diện tích. Vì ông K, bà N đã làm thủ tục tách thửa đất số 699 thành thửa đất số 1585 và thửa đất số 1586, do STNMT tỉnh Quảng Ngãi cấp. Vì vậy, UBND huyện đã có văn bản đề nghị STNMT tỉnh Quảng Ngãi thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông K, bà N tại thửa đất số 699, tờ bản đồ 24, diện tích 945m², được tách thành GCNQSDĐ số phát hành CK 420450, số vào sổ cấp GCN: CS 01682 và GCNQSDĐ số phát hành CK 420451, số vào sổ cấp GCN: CS 01681, do STNMT tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông K, bà N ngày 23/01/2017. Vì vậy, Quyết định số

939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 của Giám đốc STNMT tỉnh Quảng Ngãi là đúng pháp luật. Đề nghị bác đơn khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N.

4. Nội dung văn bản số 97/UBND ngày 13/5/2019 và ý kiến của UBND xã P thể hiện:

Quá trình rà soát hồ sơ và đề nghị thu hồi GCNQSDĐ của ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N: Ngày 17/8/2017, UBND xã có Báo cáo số 455/BC-UBND; Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 07/9/2017; Báo cáo số 676/BC-UBND ngày 20/11/2017 và Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 17/8/2017 về việc đề nghị thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N đối với thửa đất số 699, tờ bản đồ 24, diện tích 945m² (theo bản đồ 2006). Lý do sai nguồn gốc và sai diện tích (tại thửa đất này có 230m² đất “lúa” có nguồn gốc được chia theo Nghị định 64/CP đã được cấp GCNQSDĐ năm 2001). UBND huyện Đ thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 699, tờ bản đồ 24, diện tích 945m² (400m² đất trồng cây hàng năm và 545m² đất đã cấp cho ông K, bà N) là đúng quy định của pháp luật.

5. Bản trình bày ngày 26/9/2019, ngày 03/10/2019 và tại phiên tòa của bà Nguyễn Thị D thể hiện:

Việc STNMT tỉnh Quảng Ngãi thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông K, bà N là không có căn cứ pháp luật. Về nguồn gốc đất, diện tích thửa đất và việc cấp GCNQSDĐ cho bà N, ông K là đúng pháp luật. Việc ông K, bà N lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà là phù hợp với quy định pháp luật. Đồng ý với việc khởi kiện của bà N.

Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2019/HC-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Điều 87 Nghị định số 43/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thu hồi 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS01682 và số vào sổ CS01681, cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/11/2019, bà Lê Thị Thanh N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thanh N trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo. Nguyên thửa đất số 699 là của bà Lương Thị C sử dụng từ năm 1978, sau đó giao lại cho vợ chồng bà N sử dụng và bà N đã xin cấp GCNQSDĐ và tách thửa tặng cho chị Nguyễn Thị D đã được công chứng. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 thu hồi đất của bà N là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, nguồn gốc đất của bà N là của ông bà lưu hạ lại. Đề nghị HĐXX chấp nhận đơn kháng cáo, hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2019/HC-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để xét xử sơ thẩm lại.

Ông Cường trình bày: Theo bản đồ 299 thì diện tích đất trên là 686m², bản đồ mới là thửa 699 cấp cho bà N gồm cả diện tích đất lúa là 230m², vị trí đất nằm bên phải hướng Bắc của kho cũ. Năm 2006, đo đạc cấp sổ đỏ cho bà N đã đo cả 230m² đất lúa này. Do đó, Quyết định số 939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thu hồi 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS01682 và số vào sổ CS01681, cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N là có căn cứ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức K trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn diện vụ án để giải quyết khách quan, đúng pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho chúng tôi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D trình bày: 230m² đất là thuộc xứ Đồng Cát. Diện tích 945m² là không nhập 230m². Thửa 699, diện tích 230m² là đất lúa.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm.

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của bà Lê Thị Thanh N là trong thời hạn luật định.

+ Về nội dung vụ án:

Kháng cáo của bà N đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết vụ án mà bà đang khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 4739 thu hồi GCNQSDĐ đối với thửa 716, tờ bản đồ số 24 là không có căn cứ chấp nhận, vì: Việc thu hồi thửa 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² không liên quan đến vụ án này và bà N cũng thừa nhận thửa 716 và thửa 699 là 2 thửa đất khác nhau.

Thông báo số 14/TB-TTH ngày 28/12/2017 của Thanh tra huyện Đ thể hiện: Thửa đất số 699, tờ bản đồ 24 (lập năm 2006) diện tích 945m² nguyên trước đây là thửa đất số 647, tờ bản đồ 03, diện tích 686m² (bản đồ năm 1999) loại đất “kho” và một phần thửa đất số 699, tờ bản đồ số 03 (bản đồ chỉnh lý năm 1999) loại đất “lúa” (diện tích 230m² đất lúa có nguồn gốc được chia theo Nghị định số 64/CP đã được

cấp GCN cho hộ bà N vào 12/12/2001. Vì ngày 09/4/2001, bà N có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa đất số 699, tờ bản đồ 03 lập năm 1999, diện tích 230m²). Bản đồ năm 2006 đo cả diện tích đất nông nghiệp (một phần thửa đất số 699) và diện tích đất kho (thửa đất số 647) thành 01 thửa đất ở (thửa đất 699, tờ bản đồ 24) là không đúng nguồn gốc đất và diện tích. Quyết định số 939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thu hồi 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hai thửa 1585, 1586, tờ bản đồ 24 đối với ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo cả bà Lê Thị Thanh N.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 08/11/2019, bà Lê Thị Thanh N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 17/2019/HC-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, kháng cáo của bà Lê Thị Thanh N là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Quyết định hành chính bị khởi kiện:

Ngày 23/11/2018, Giám đốc STNMT tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 939/QĐ-STNMT (Quyết định số 939/QĐ-STNMT) về việc thu hồi 02 (hai) GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS 01681 và số vào sổ cấp GCN: CS 01682 do STNMT tỉnh Quảng Ngãi cấp cùng ngày 27/7/2017 cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N. Không đồng ý với Quyết định số 939/QĐ-STNMT, bà Lê Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hủy Quyết định số 939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 của STNMT tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, quyết định hành chính nêu trên được ban hành trong quá trình quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai là đối tượng khởi kiện, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về nội dung:

[3.1] Căn cứ vào đơn xin đăng ký cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N ngày 02/12/2015 và hồ sơ đăng ký địa chính có liên quan đến diện tích đất ông K, bà N nêu trong đơn. Ngày 23/01/2017, UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành CC 260902, số vào sổ GCN CH 01589 đối với thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24, diện tích 945m² tại địa chỉ xóm T, thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi cho ông

Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N (bút lục số 468). Ngày 10/7/2017, ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N làm đơn gửi STNMT tỉnh Quảng Ngãi đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất với nội dung: “... Đề nghị tách thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất thôn T, số phát hành Giấy chứng nhận CC 260902, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 01589, ngày cấp 23/01/2017 thành 02 (hai) thửa; diện tích sau khi tách thửa: Thửa thứ nhất 818m², thửa thứ hai 127m²...”, đơn có xác nhận của cơ quan đăng ký đất đai (bút lục số 444). Ngày 27/7/2017, STNMT tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N 02 (hai) GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 420450, số vào sổ cấp GCN: CS 01682 đối với thửa đất số 1585, tờ bản đồ số 24, diện tích 127m² (trong đó, đất ở tại nông thôn 100m², đất trồng cây hàng năm khác 27m²) và số CK 420451, số vào sổ cấp GCN: CS 01681, đối với thửa đất số 1586, tờ bản đồ số 24, diện tích 818m² (trong đó, đất ở tại nông thôn 300m², đất trồng cây hàng năm khác 518m²); cùng địa chỉ xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (bút lục số 441, 442).

[3.2] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

(1) Tại Biên bản xác minh do UBND xã P lập ngày 07/6/2017 với ông Nguyễn Đức T (nguyên là Bí thư Chi bộ, tham gia Ban chia ruộng) là người cung cấp thông tin về xác định nguồn gốc thửa đất 699, tờ bản đồ 24 của ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N ở xóm T, thôn T, xã P có nội dung: “... Diện tích ở phía Đông của vườn bỏ lại một phần không chia, thôn thu hoa lợi... Về diện tích được chia cho bà Lương Thị C 299m²/1xuất, được chia phía Bắc vườn ở, không rõ diện tích... Về hồ sơ hiện nay, ông Nguyễn Đức T đang giữ. Năm 2005 vẫn là bộ cũ, năm 2006 có lập bộ mới: Năm 2000, Hườn 546m², H 347m², ĐCủa 230m²; tổng 1.123m². Năm 2001, Hườn 546m², H 347m², Đám C 230m²; tổng 1.123m². Năm 2002, Hóc Hương 546m², Hóc Hương 347m², Đồng Cát 230m²; tổng 1.123m², không xạ, không thu Đông Xuân, Hè Thu. Năm 2003, Hườn 546m², H 347m², C 230m²; tổng 1.123m² không xạ. Năm 2005 (K) Hườn 546m², ? H 347m², C 230m² (không xạ)...” (bút lục số 553).

(2) Tại Biên bản xác minh số 258/BB-UBND ngày 17/5/2017 do UBND xã P lập với ông Lương Ty, là người cung cấp thông tin về việc xác định nguồn gốc, thời gian sử dụng đất của ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N thôn T có nội dung: “... Thửa đất vườn của ông Nguyễn Đức K đang sử dụng có một phần đất phía Bắc là đất ruộng sâu, ông Nguyễn Đức K xây bờ rào ra phần đất ruộng bao vào vườn ở...” (bút lục số 419).

(3) Tại Biên bản xác minh do UBND xã P lập ngày 07/6/2017 với ông Nguyễn Tài Q (người trực tiếp chia ruộng), là người cung cấp thông tin về việc xác định nguồn gốc, thời gian sử dụng đất của thửa đất 699, tờ bản đồ 24 của ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N ở xóm T, thôn T, xã P có nội dung: “... Ban chia ruộng gồm có ông Võ T, Nguyễn X, Đinh Văn T-Đội trưởng, Lương Ty... Phần

đất hiện nay đang làm nhà là đất lúa chia theo định xuất Nghị định 64/CP...” (bút lục số 552).

(4) Tại Biên bản số 394/BB-UBND ngày 12/7/2017 do UBND xã P lập về việc họp nhân dân khu dân cư T, thôn T để tham gia về việc một số hộ dân ở khu dân cư khiếu nại việc sử dụng đất của ông Nguyễn Đức K ở xóm T, thôn T (gồm Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận và các đoàn thể của xã; lãnh đạo thôn T) có nội dung: “... Ý kiến của ông Huỳnh Văn K (Bí thư Đảng ủy): Việc xác minh của Địa chính xã về đất ở phía Bắc vườn của ông K nay nằm chung trong vườn của ông K là quá rõ ràng. Do quá trình cấp ruộng đất theo ND64/CP ruộng gần vườn cấp cho hộ sử dụng để tránh tranh chấp về gà, vịt phá hoa màu. Hộ sử dụng ruộng đưa luôn vào vườn ở, do đó bộ phận đo đạc năm 2006 theo Dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn đo luôn diện tích ruộng vào vườn. Khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai lệch, phần sai lệch về diện tích cũng như đất cấp theo ND64/CP đưa vào vườn là trách nhiệm của cán bộ từ thôn đến xã, sẽ chỉ đạo làm rõ trách nhiệm của cá nhân. Qua các ý kiến đóng góp trong cuộc họp, chủ trì cuộc họp kết luận như sau: Việc dân khu dân cư T phản ánh ông Nguyễn Đức K xây dựng nhà trên đất cấp theo ND64/CP là có thật. Giao bộ phận Địa chính hệ thống toàn bộ văn bản về cơ sở pháp lý, tham mưu cho UBND xã lập thủ tục trình UBND huyện Đ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N đối với thửa đất có Đơn khiếu nại của nhân dân khu dân cư T, thôn T...” (bút lục số 529 đến 532).

(5) Tại Biên bản số 286a/BB-UBND ngày 26/5/2017 do UBND xã P lập về việc thống nhất nội dung việc sử dụng đất của ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N ở thôn T (gồm Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban ngành đoàn thể xã; Ban nhân dân thôn...) có nội dung: “... Kết luận: Đất hiện nay ông K đang xây dựng nhà ở là đất được chia theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình ông Nguyễn Đức K. Gia đình ông Nguyễn Đức K rào vườn lấn ra đất ruộng chia theo Nghị định 64/CP...” (bút lục số 544 đến 547).

(6) Tại Biên bản số 382/BB-UBND ngày 06/7/2017 do UBND xã P lập về việc xác định nguồn gốc, thời gian sử dụng đất Nghị định 64/CP của hộ bà Lương Thị C và bà Lê Thị N ở T (gồm Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban ngành đoàn thể xã; Ban nhân dân thôn) có nội dung: “... Kết luận: Bà Lê Thị Thanh N được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận số 03556 QSDĐ/1110/QĐ-UBND ngày 12/12/2001 tại thửa đất số 699, tờ bản đồ số 03 Bộ địa chính xã P lập năm 1999 với diện tích 230m², loại ruộng đất lúa, nguồn gốc đất: Đất cấp theo Nghị định 64.CP. Hiện tại thửa đất 699 có diện tích 230m² nằm trong sổ thửa 699, tờ bản đồ số 24 Bộ địa chính xã P lập năm 2006. Vị trí hiện tại là móng nhà ông Nguyễn Đức K đang thi công xây dựng nhà ở...” (bút lục số 415 đến 417).

(7) Tại Biên bản xác minh do UBND xã P lập ngày 08/6/2017 với ông Đinh Văn T (nguyên Đội trưởng), là người cung cấp thông tin về việc xác minh nguồn gốc, thời gian sử dụng đất, tên sử dụng qua các thời kỳ của thửa đất mang số hiệu 699, tờ bản đồ 24 của ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N ở xóm T, thôn T, xã P có nội dung: “... Phía đám ruộng phía Bắc vườn ông Nguyễn Đức K chia ruộng cho hộ ông H. Đất 64/CP chia cho hộ bà Lương Thị C gồm 02 đám: Đám ở Hóc Hương, còn 01 đám phía Đông sát vườn... Tại thời điểm chia ruộng 64 hộ bà Lương Thị C được chia bao nhiêu thì ông Đinh Văn T quên mất... Đất hiện nay xây nhà ở không phải là diện tích chia theo Nghị định 64/CP...” (bút lục số 308).

(8) Tại Thông báo số 14/TB-TTH ngày 26/12/2017 của Thanh tra huyện Đ đã nêu kết quả thẩm tra đối với thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24 xã P, diện tích 945m², cấp ngày 23/01/2017 cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N cho thấy: Thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24 xã P lập năm 2006, diện tích 945m², nguyên trước đây là thửa đất số 647, tờ bản đồ số 03, diện tích 686m², bản đồ chỉnh lý năm 1999 loại đất “kho” và một phần thửa đất số 699, tờ bản đồ số 03, bản đồ chỉnh lý năm 1999 loại đất “lúa” (diện tích 230m² đất lúa có nguồn gốc được chia theo Nghị định 64/CP đã được cấp giấy ngày 12/12/2001 cho hộ bà Lê Thị Thanh N, địa chỉ xã P, cụ thể: Ngày 09/4/2001, bà Lê Thị Thanh N có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa đất số 699, tờ bản đồ số 03 lập năm 1999, diện tích 230m², loại đất lúa có nguồn gốc cấp theo Nghị định 64/CP; ngày 19/8/2001, UBND xã P nhất trí và đề nghị cấp giấy; ngày 12/12/2017, UBND huyện cấp giấy cho hộ bà Lê Thị Thanh N, số vào sổ 03556 QSDĐ/1110/QĐ-UB). Từ kết quả thẩm tra nêu trên, Thông báo số 14/TB-TTH ngày 26/12/2017 của Thanh tra huyện Đ kết luận: “Việc UBND huyện cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N, có số phát hành CC 260902, số vào sổ cấp GCN: CH.01589, cấp ngày 23/01/2017, tại thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24, diện tích 945m² là không đúng nguồn gốc đất, diện tích sử dụng đất...” (bút lục số 322 đến 325). Đồng thời, trình tự thủ tục giao nhận, thông báo, niêm yết đối với Thông báo số 14/TB-TTH ngày 26/12/2017 của Thanh tra huyện cho ông K, bà N tuân thủ đúng quy định, nhưng ông K và bà N không khiếu nại (bút lục 238, 239, 240).

(9) Tại Biên bản làm việc ngày 11/10/2019 do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi lập với UBND xã P cung cấp thông tin có nội dung: “... Hộ gia đình bà Lê Thị Thanh N được cấp đất theo Nghị định 64/CP là thửa đất số 699, tờ bản đồ số 03, diện tích 230m² xã P vào năm 1996, thửa đất này nguyên là một phần thửa đất 699, diện tích 948m² (thửa đất này được cân đối chia cho nhiều người). Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² nguyên là một phần của thửa đất số 733, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.516m². Khi cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho các hộ Nguyễn Thị Tân, Nguyễn Thị Cảnh, Nguyễn Chuyên, còn thửa 716, diện tích 380m² do UBND xã quản lý sử dụng, giao cho bà N sử dụng và nộp thủy lợi phí cho Đội

10, thôn T, Hợp tác xã Nông nghiệp 1 P. Do đó, thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích $380m^2$ là đất 4% công ích của xã P, không phải là đất giao theo Nghị định 64/CP cho hộ bà N. Việc bà N xác định thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích $380m^2$ là biến động từ thửa 699, tờ bản đồ số 03, diện tích $230m^2$ là không đúng. Thửa đất 699 và thửa đất 716 là hai thửa đất riêng biệt, nằm ở hai vị trí khác nhau” (bút lục số 123);

(10) Tại Đơn trình bày ngày 28/8/2020 của ông Nguyễn T có nội dung: “Vào năm 1996 Nhà nước tổ chức chia ruộng theo Nghị định 64/CP. Lúc đó tôi là Chi ủy viên của Chi bộ thôn T, tôi tham gia trong công tác chia ruộng cho nhân dân đội 10-xóm T và đã trực tiếp chia cho hộ bà mẹ ông K là bà Lương Thị C. Tổng số khẩu được chia cho bà C là 2 xuất rưỡi, gồm có: Bà Lương Thị C 01 xuất, ông Nguyễn Đức Nhật Thành 01 xuất, bà Nguyễn Thị L $\frac{1}{2}$ xuất. Tổng cộng là 2 xuất rưỡi. Mỗi xuất được chia diện tích theo ruộng hạng 3, mỗi khẩu là 12 thước đất tức là $399m^2$. Vậy bà được nhận ở các Đám như sau: Đám Trương Hườn $546m^2$ “Đồng Hóc Hương”; Đám ông Dương H $347m^2$ “Đồng Hóc Hương”; Đám bà C $230m^2$ “Đồng Cát trên phía Bắc vườn ông K”. Sau khoảng năm 2004 ông K phá bờ thành một đám của 2 diện tích ở Hóc Hương $456m^2$ và $347m^2 = 893m^2$ và 01 đám ở Đồng Cát, Đám bà C = $230m^2$...” (bút lục số 305);

(11) Tại Bản trình bày ngày 28/8/2020 của ông Võ T (nguyên là Xóm trưởng chịu trách nhiệm chia ruộng cho dân Đội 10) có nội dung: “Trong ban gồm có ông Nguyễn Đức T Chi ủy viên phụ trách, ông Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Hồng H, tôi rút kéo dây. Khi đến hộ bà Lương Thị C, ông K con trai xin cấp trước phía Bắc nhà 01 lô $230m^2$. Rồi sau chia tiếp cho ông Đám Hườn là ruộng khoán 100 của ông đang canh tác gọi Hườn $546m^2$, 01 Đám $347m^2$ thuộc Đồng Cát trên. Đám phía Bắc nhà $230m^2$ dưới đường cái gọi là Đồng Cát dưới; còn Đám $380m^2$ ruộng 4% của xã cũng gọi là Đồng Cát dưới. Lúc cấp ông K và bà N là giáo viên nên không có ruộng, con ông K mới 02 tuổi nên cấp chung với hộ bà nội là Lương Thị C. Trong hộ bà C có cô con gái Nguyễn Thị L giáo viên mới ra trường nên được cấp $\frac{1}{2}$ xuất. Như vậy, hộ bà C có 02 xuất rưỡi được cấp, mỗi xuất $399m^2$. Tôi khẳng định $380m^2$ là ruộng 4%... Còn số liệu ông Hồng H gởi là sau khi ông Đinh Văn T không làm Đội trưởng 2007 giao cho đội mới ông bỏ $230m^2$, đưa $380m^2$ cho đội mới, số liệu đó không thực tế” (bút lục số 292);

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] và [3] nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nội dung ông Đinh Văn T cung cấp tại Biên bản xác minh do UBND xã P lập ngày 08/6/2017 là không có căn cứ. Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2019/HC-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N là có căn

cứ. Kháng cáo của bà Lê Thị Thanh N là không có căn cứ để chấp nhận, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Lê Thị Thanh N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của bà Lê Thị Thanh N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Điều 87 Nghị định số 43/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 939/QĐ-STNMT ngày 23/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thu hồi 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS 01682 và số vào sổ cấp GCN: CS 01681, cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N.

3. Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Lê Thị Thanh N phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ bà Lê Thị Thanh N đã nộp tạm ứng tại biên lai thu số AA/2016/0004766 ngày 15/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (bà N đã nộp đủ).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Quốc Cường